

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH
Số: 30/TTr-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

U Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2021

TỜ TRÌNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất năm 2030 huyện U Minh

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Sở Tài nguyên và Môi trường.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Ủy ban nhân dân huyện U Minh kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện U Minh, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Hồ sơ trình phê duyệt kèm theo tờ trình gồm:

1.1. Quyết định phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện U Minh;

1.2. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện U Minh;

1.3. Hệ số bảng biểu, số liệu;

1.4. Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất năm đến năm 2030 huyện U Minh, tỷ lệ 1/25.000;

1.5. Bản đồ chuyên đề các loại, tỷ lệ 1/25.000;

1.6. Đĩa CD ghi các tài liệu trên

2. Đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt thực hiện theo Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 2/6/2014; hiện nay thực hiện theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/2/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường nên một số chỉ tiêu đã thay đổi, việc đánh giá quy hoạch sẽ được thực hiện theo từng chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể.

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện U Minh được UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt tại Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 09/12/2020, so sánh chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt với kết quả HTSDĐ năm 2020 cho thấy: Nhóm đất nông nghiệp thực hiện đạt 104,72% so với diện tích điều chỉnh quy hoạch được duyệt; Nhóm đất phi nông nghiệp thực hiện đạt 72,31% so với diện tích điều chỉnh quy hoạch được duyệt

Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất kỳ trước được tổng hợp chi tiết tại bảng sau.

Bảng 1: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất kỳ trước huyện U Minh

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) (**)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		77.155,42	77.589,31	433,88	100,56
1	Đất nông nghiệp	NNP	65.733,84	68.758,43	3.024,59	104,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19.147,00	25.463,48	6.316,48	132,99
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.489,11</i>	<i>4.527,24</i>	<i>38,13</i>	<i>100,85</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	92,28	163,86	71,58	177,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.243,53	4.556,40	312,87	107,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	479,54	557,15	77,61	116,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.192,67	4.416,53	223,86	105,34
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.402,18	33.359,04	-2.043,13	94,23
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.037,91	58,12	-1.979,79	2,85
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	138,73	183,85	45,12	132,53
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.421,59	8.337,53	-3.084,05	73,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.519,86	1.337,32	-182,53	87,99
2.2	Đất an ninh	CAN	2.794,53	1.649,20	-1.145,33	59,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	235,62	314,65	79,03	133,54
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	90,00	-	-90,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,44	6,60	-45,84	12,59
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,54	4,52	-25,02	15,30
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.219,81	1.874,50	-1.345,31	58,22
	<i>Trong đó:</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,00</i>	
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.781,92</i>	<i>1.377,18</i>	<i>-404,74</i>	<i>77,29</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>510,90</i>	<i>98,79</i>	<i>-412,11</i>	<i>19,34</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,24</i>	<i>2,85</i>	<i>-0,39</i>	<i>88,03</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,24</i>	<i>8,78</i>	<i>1,53</i>	<i>121,15</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>71,47</i>	<i>43,21</i>	<i>-28,26</i>	<i>60,46</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>34,03</i>	<i>6,07</i>	<i>-27,96</i>	<i>17,83</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>595,26</i>	<i>289,97</i>	<i>-305,29</i>	<i>48,71</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,01</i>	<i>1,30</i>	<i>0,29</i>	<i>128,68</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>24,00</i>	<i>-</i>	<i>-24,00</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>116,20</i>	<i>0,20</i>	<i>-116,00</i>	<i>0,17</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>4,28</i>	<i>4,68</i>	<i>0,40</i>	<i>109,29</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) (**)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà HT	NTD	37,84	34,19	-3,65	90,36
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	21,00	-	-21,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	11,42	7,30	-4,12	63,89
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,09	4,13	-1,96	67,78
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	25,55	-	-25,55	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	859,12	757,67	-101,45	88,19
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	176,89	85,23	-91,66	48,18
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,50	29,77	-8,73	77,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,35	3,50	3,15	999,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,18	1,13	-0,05	95,52
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.372,11	2.269,31	-102,80	95,67
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	493,34	493,34	-

Nguồn: (*) ĐCQHSDĐ đến năm 2020 huyện U Minh theo Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 09/12/2020; (**) Thống kê đất đai năm 2020 huyện U Minh có cập nhật, chỉnh lý

2.1. Nhóm đất nông nghiệp

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất nông nghiệp là 65.733,84 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 68.758,43 ha, cao hơn 3.024,59 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 104,60% chỉ tiêu ĐCQH. Nguyên nhân đất nông nghiệp còn lớn hơn so với chỉ tiêu ĐCQH được duyệt là do tình hình kinh tế trong những năm qua phát triển chậm hơn so với mục tiêu ban đầu, đã ảnh hưởng đến khả năng triển khai thực hiện các dự án, đến khả năng thu hút vốn đầu tư vào các công trình theo ĐCQH. Vì vậy một số công trình phải lấy từ đất nông nghiệp chưa có khả năng thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 phải chuyển sang giai đoạn 2021 - 2025 hoặc hủy bỏ.

Trong đó:

a. Đất trồng lúa

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất trồng lúa là 19.147,00 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 25.463,48 ha, cao hơn 6.316,48 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 132,99% chỉ tiêu ĐCQH. Diện tích đất lúa chuyển đổi chậm hơn so với ĐCQH được duyệt là do thay đổi phương pháp thống kê, một số khu vực sản xuất luân canh lúa – tôm trước được thống kê vào đất nuôi trồng thủy sản nay được thống kê vào đất trồng lúa khác.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là 4.489,11 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 4.527,24 ha, cao hơn 38,13 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 100,85% chỉ tiêu ĐCQH.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 92,28

ha. Thực hiện đến năm 2020 là 163,86 ha, cao hơn 71,58 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 177,57% chỉ tiêu ĐCQH.

c. Đất trồng cây lâu năm

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất trồng cây lâu năm là 4.243,53 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 4.556,40 ha, cao hơn 312,87 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 107,37% chỉ tiêu ĐCQH.

d. Đất rừng phòng hộ

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất rừng phòng hộ là 479,54 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 557,15 ha, cao hơn 77,61 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 116,18% chỉ tiêu ĐCQH.

e. Đất rừng đặc dụng

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất rừng đặc dụng là 4.192,67 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 4.416,53 ha, cao hơn 223,86 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 105,34% chỉ tiêu ĐCQH.

f. Đất rừng sản xuất

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất rừng sản xuất là 35.402,18 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 33.359,04 ha, thấp hơn (-) 2.043,13 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 94,23% chỉ tiêu ĐCQH. Nguyên nhân do kiểm kê không thống kê phần đất giao thông, đất thủy lợi trong lâm phần vào đất rừng sản xuất.

Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên không có.

g. Đất nuôi trồng thủy sản

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 2.037,91 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 58,12 ha, thấp hơn (-) 1.979,79 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 2,85% chỉ tiêu ĐCQH. Nguyên nhân là do diện tích QH đất chuyên nuôi trồng thủy sản xã Khánh Tiến chưa thực hiện và một phần do kiểm kê đất đai.

h. Đất nông nghiệp khác

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất nông nghiệp khác là 138,73 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 183,85 ha, cao hơn 45,12 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 132,53% chỉ tiêu ĐCQH. Nguyên nhân, do nhu cầu phát triển trang trại, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao những năm gần đây phát triển mạnh, do vậy mà diện tích này tăng.

2.2. Đất phi nông nghiệp

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp là 11.421,59 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 8.337,53 ha, thấp hơn (-) 3.084,05 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 73,00% chỉ tiêu ĐCQH.

a. Đất quốc phòng

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất quốc phòng là 1.519,86 ha. Thực

hiện đến năm 2020 là 1.337,32 ha, thấp hơn (-) 182,53 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 87,99% chỉ tiêu ĐCQH. Nguyên nhân một số công trình chưa thực hiện (Mở rộng Đồn biên phòng Khánh Tiến, trường bản,...)

b. Đất an ninh

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất an ninh là 2.794,53 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 1.649,20 ha, thấp hơn (-) 1.145,33 ha, đạt 59,02% chỉ tiêu ĐCQH. Nguyên nhân do chưa thực hiện nhiều dự án (trại tạm giam của CA tỉnh,...).

c. Đất khu công nghiệp

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất khu công nghiệp là 235,62 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 314,65 ha, cao hơn 79,03 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 133,54% chỉ tiêu ĐCQH.

d. Đất cụm công nghiệp

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất cụm công nghiệp là 90,00 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 0,00 ha, thấp hơn (-) 90,00 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 0% chỉ tiêu ĐCQH.

d. Đất thương mại, dịch vụ

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 52,44 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 6,60 ha, thấp hơn (-) 45,84 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 12,59% chỉ tiêu ĐCQH.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 29,54 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 4,52 ha, thấp hơn (-) 25,02 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 15,30% chỉ tiêu ĐCQH.

f. Đất phát triển hạ tầng

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất phát triển hạ tầng là 3.219,81 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 1.874,50 ha, thấp hơn (-) 1.345,31 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 58,22% chỉ tiêu ĐCQH.

Trong đó:

- **Đất giao thông** ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất giao thông là 1.781,92 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 1.377,18 ha, thấp hơn (-) 404,74 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 77,29% chỉ tiêu ĐCQH.

- **Đất thủy lợi** ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất thủy lợi là 510,90 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 98,79 ha, thấp hơn (-) 412,11 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 19,34% chỉ tiêu ĐCQH.

- **Đất xây dựng cơ sở văn hóa** ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 3,24 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 2,85 ha, thấp hơn (-) 0,39 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 88,03% chỉ tiêu ĐCQH.

- **Đất xây dựng cơ sở y tế** ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 7,24 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 8,78 ha, cao hơn 1,53 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 121,15% chỉ tiêu ĐCQH.

- **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo** ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 71,47 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 43,21 ha, thấp hơn (-) 28,26 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 60,46% chỉ tiêu ĐCQH.

- **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao** ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 34,03 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 6,07 ha, thấp hơn (-) 27,96 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 17,83% chỉ tiêu ĐCQH.

- **Đất công trình năng lượng** ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất công trình năng lượng là 595,26 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 289,97 ha, thấp hơn (-) 305,29 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 48,71% chỉ tiêu ĐCQH.

- **Đất công trình bưu chính, viễn thông** ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông là 1,01 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 1,30 ha, cao hơn 0,29 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 128,68% chỉ tiêu ĐCQH.

- **Đất có di tích lịch sử - văn hóa** ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 24,00 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 0,00 ha, thấp hơn (-) 24,00 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt -% chỉ tiêu ĐCQH.

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải** ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 116,20 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 0,20 ha, thấp hơn (-) 116,00 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 0,17% chỉ tiêu ĐCQH.

- **Đất cơ sở tôn giáo** ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 4,28 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 4,68 ha, cao hơn 0,40 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 109,29% chỉ tiêu ĐCQH.

- **Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng** ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 37,84 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 34,19 ha, thấp hơn (-) 3,65 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 90,36% chỉ tiêu ĐCQH.

- **Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ** ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ là 21,00 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 0,00 ha, thấp hơn (-) 21,00 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 0% chỉ tiêu ĐCQH.

- **Đất chợ** ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất chợ là 11,42 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 7,30 ha, thấp hơn (-) 4,12 ha, đạt 63,89%.

g. Đất sinh hoạt cộng đồng

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 6,09 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 4,13 ha, thấp hơn (-) 1,96 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 67,78% chỉ tiêu ĐCQH.

h. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là

25,55 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 0,00 ha, thấp hơn (-) 25,55 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 0% chỉ tiêu ĐCQH.

i. Đất ở tại nông thôn

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất ở tại nông thôn là 859,12 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 757,67 ha, thấp hơn (-) 101,45 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 88,19% chỉ tiêu ĐCQH.

j. Đất ở tại đô thị

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất ở tại đô thị là 176,89 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 85,23 ha, thấp hơn (-) 91,66 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 48,18% chỉ tiêu ĐCQH.

k. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 38,50 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 29,77 ha, thấp hơn (-) 8,73 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 77,32% chỉ tiêu ĐCQH.

l. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,35 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 3,50 ha, cao hơn 3,15 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 999,03

m. Đất tín ngưỡng

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất tín ngưỡng là 1,18 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 1,13 ha, thấp hơn (-) 0,05 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 95,52%.

n. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 2.372,11 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 2.269,31 ha, thấp hơn (-) 102,80 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 95,67%.

2.3. Đất chưa sử dụng

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng là 0 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 493,34 ha, cao hơn 493,34 ha, chưa đạt chỉ tiêu ĐCQH.

3. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

3.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

(Trình bày chi tiết trong Phụ lục 01)

3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

(Trình bày chi tiết trong Phụ lục 02)

3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

(Trình bày chi tiết trong Phụ lục 03)

4. Các giải pháp tổ chức thực hiện Quy hoạch sử dụng đất

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Tăng cường các biện pháp phòng ngừa quá trình rửa trôi, xói mòn đất, sạt lở bờ sông, rạch. Bảo vệ đê bao ngăn mặn.

Đối với vùng sản xuất lúa hạn chế phèn hóa, mặn hóa đất.

Ở những khu vực đất phèn còn rừng tràm, cần duy trì mức ngập nước và bảo vệ thảm thực vật đặc trưng của vùng đất phèn. Việc khai phá rừng và đào đắp đất làm ruộng, ao nuôi trồng thủy sản không theo quy hoạch sẽ thúc đẩy quá trình chuyển hóa đất phèn tiềm tàng sang hoạt động, hậu quả là làm cho độ phèn trong đất trở nên mãnh liệt, việc phục hồi lại rừng sẽ rất khó khăn và tốn kém.

Hiện nay, do hiệu quả kinh tế của việc nuôi tôm nên nhiều khu vực người dân tự ý đưa nước mặn vào đất nông nghiệp để nuôi tôm làm cho đất bị mặn hóa, kéo theo sự biến đổi về cấu trúc đất, gia tăng sự rửa trôi các chất dinh dưỡng làm cho chất lượng đất bị suy giảm nhanh chóng. Trong vùng ngập mặn, vào mùa khô do không có thực vật che phủ nên hiện tượng bốc hơi cao làm cho nước mặn theo mao dẫn lên tích tụ ở trên mặt đất. Đối với những vùng này cần quy hoạch lại hệ thống thủy lợi để có thể điều tiết nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp cũng như nuôi trồng thủy sản. Vùng nuôi tôm thâm canh, siêu thâm canh phải đảm bảo nguyên tắc không xâm phạm đến vùng rừng ngập mặn và vùng nuôi tôm sinh thái.

Xây dựng và thực hiện đạt hiệu quả các chỉ tiêu về tăng trưởng xanh trong hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

a. Giải pháp nguồn vốn đầu tư

- Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút nguồn vốn đầu tư phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất;

- Xây dựng kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp; tập trung mọi nguồn lực và kêu gọi đầu tư xã hội hóa để hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới nhằm ổn định sản xuất và đời sống khu vực nông thôn;

- Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của thị xã theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

b. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực

- Đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức

trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, đặc biệt là ở cấp huyện và cấp xã, cán bộ địa chính xã, phường để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất các cấp đã được phê duyệt.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

a. Giải pháp về chính sách

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch.

Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về đất đai và các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Thực hiện tốt công tác bồi thường, hỗ trợ bồi thường đối với người sử dụng đất trực tiếp sản xuất có đất bị thu hồi, đặc biệt đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất sản xuất nông nghiệp thu hồi với diện tích lớn, phải chuyển đổi ngành nghề. Đối với các hộ di dời để thực hiện dự án cần được bố trí tái định cư hợp lý.

b. Giải pháp quản lý và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Xác định rõ về vai trò, vị trí của quy hoạch sử dụng đất trong hệ thống quy hoạch theo luật định (quy hoạch tỉnh, các quy hoạch ngành và lĩnh vực) để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và bố trí sử dụng hợp lý quỹ đất trên phạm vi toàn huyện trong tổng thể chung của tỉnh, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh.

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, nâng cao tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất bằng các biện pháp hành chính. Thực hiện tốt chế độ thông tin công bố công khai, kịp thời nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính minh bạch khi thực hiện.

Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến địa phương, giữa các ban ngành nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Bám sát quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho quy hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo quy hoạch.

Xây dựng phương án bồi thường giải phóng mặt bằng cụ thể theo từng năm, làm cơ sở cho việc triển khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Tiến hành giám sát thực hiện trên cơ sở phương án được duyệt.

Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

4.4. Các giải pháp khác.

a. Giải pháp về khoa học, công nghệ

Xây dựng, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về đất đai, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giám sát, quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Tham gia mạng hệ thống thông tin cơ quan quản lý đất đai các cấp và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

Ứng dụng các công nghệ mới (GIS, viễn thám) vào công tác quản lý đất đai, tổ chức các khóa đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

b. Giải pháp phối hợp

- Phân đầu tăng thu ngân sách, cắt giảm đối đa các khoản chi thường xuyên chưa cần thiết để tăng chi đầu tư phát triển, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ đầu tư cấp thiết.

- Huy động khai thác quỹ đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, thực hiện quy hoạch các đô thị một cách hợp lý, đặc biệt là quy hoạch lại hệ thống công sở nhà nước, ưu tiên những vị trí có lợi thế về thương mại để tổ chức cho các nhà đầu tư đấu giá, tạo vốn đầu tư phát triển.

Phối hợp chặt chẽ với các ngành, các địa phương trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất và triển khai trên từng địa bàn. Ưu tiên lập quy hoạch chi tiết xây dựng các khu đất theo quy hoạch trên nền bản đồ địa chính để tạo thuận lợi cho việc giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng.

c. Tổ chức thực hiện

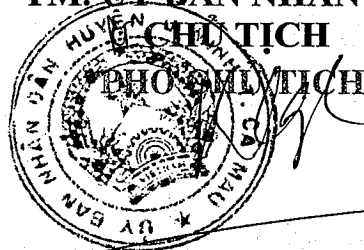
Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ các cấp, các ngành đến địa phương, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

Trên đây là những nội dung chủ yếu về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện U Minh, Ủy ban nhân dân huyện U Minh kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. /

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu: VT-TH.

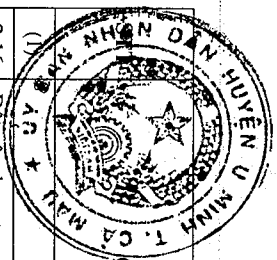
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Lê Hồng Chinh

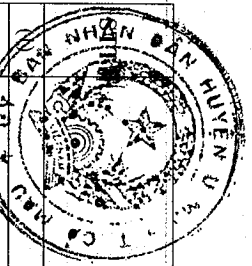


STT	Chi tiết	Mã	Diện tích cấp trên phân bổ (tạm)	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						Thị trấn U Minh	Xã Khánh Hòa	Xã Khánh Thuận	Xã Khánh Tiến	Xã Nguyễn Phích	Xã Khánh Lâm	Xã Khánh An	Xã Khánh Hội	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
(1)		(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.196	59	4.254,80	250,28	179,97	300,14	512,83	394,77	360,18	1.811,14	445,50						
	Trong đó:																		
-	Đất giao thông	DGT	2.150		2.149,98	190,85	123,52	256,10	153,53	335,64	312,28	603,37	174,69						
-	Đất thủy lợi	DTL	1.249		1.248,67	34,00	31,00	31,70	316,31	26,00	34,10	541,61	233,95						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5	0	5,08	2,59	0,20	0,34		0,73		0,26	0,96						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12	0	11,54	3,09	0,96	1,15	1,03	0,97	0,82	2,05	1,47						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63	0	62,80	12,69	7,09	6,12	6,37	5,40	7,94	10,80	6,41						
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	33		32,69	4,40	3,23	4,70	3,48	4,98	3,88	4,22	3,80						
-	Đất công trình năng lượng	DNL	447	56	502,22				30,19			462,43	9,60						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1	0	1,74	0,50	0,01	0,04	0,21	0,27	0,26	0,39	0,06						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	26		25,78		13,28			12,50									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DR4	55	0	55,20	0,20						50,00	5,00						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6	0	5,99	1,14	0,30		0,66	3,35		0,55							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	98	0	98,26					1,92	0,40	92,44	3,50						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	41	0	41,43							41,43							
-	Đất chợ	DCH		13	13,42	0,82	0,38		1,06	3,00	0,50	1,59	6,07						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		13	13,32	0,42	1,54	4,45	1,52	1,49	1,37	1,96	0,57						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		26	25,60	19,45		2,06					4,09						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.598	1.054	2.651,90		153,30	1.208,35	178,71	793,77	317,77								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	316	804	1.119,68	289,95							614,47	215,26					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35	0	35,43	7,78	0,41	1,17	1,02	1,35	4,36	16,50	2,84						



	Chi tiêu	Mã	Diện tích cấp trên phân bổ (tạm)	Diện tích cấp huyện xác định, bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
						Thị trấn U Minh	Xã Khánh Hòa	Xã Khánh Thuận	Xã Khánh Tiên	Xã Nguyễn Phích	Xã Khánh Lâm	Xã Khánh An	Xã Khánh Hội							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4	0	4,05	0,56														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giao	DNG																		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		1	1,13	0,27	0,07													
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		2.267	2.267,09	91,31	191,85	593,64	190,43	441,31		221,45						126,25		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	463	-463																
II	Khu chức năng																			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																		
2	Đất khu kinh tế	KKT																		
3	Đất đô thị	KDT	20.988	0	20.987,95	1.832,67												15.641,20	3.514,08	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	31.973	-29.002	2.971,56														1.791,63	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	32.768	475	33.242,55		2.024,12	11.543,36	1.431,26	6.970,14		4.230,44							6.588,89	454,34
6	Khu du lịch	KDL	184	-22	162,11			108,07											54,04	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	8.528	-4.111	4.416,53														609,85	3.806,68
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	810	0	810,00					75,00									685,00	50,00
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.884	-1.225	659,00	180,00													379,00	100,00
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	309	-247	62,01	62,01														
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV																		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.537	-1.351	185,49		35,00	20,00	40,56	55,60		34,33								
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		5.906	5.906,45		627,33	1.701,72	736,34	2.082,82		758,23								

Ghi chú: Khu chức năng không hợp khi tính diện tích tự nhiên



3	Chỉ tiêu sử dụng đất (2)	Mã (3)	Tổng diện tích (4)=(5)+(6)+...	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Ư Minh (5)	Xã Khánh Hòa (6)	Xã Khánh Thuyền (7)	Xã Khánh Tiền (8)	Xã Nguyễn Phích (9)	Xã Khánh Lâm (10)	Xã Khánh An (11)	Xã Khánh Hội (12)	
	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,93	0,43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7,50	0,00

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

